

Phụ lục 3a

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ CÁC VỊ TRÍ MẶT TIỀN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG
KHU VỰC 1 (THUỘC TỈNH ĐỒNG THÁP CŨ)**

(Ban hành Kèm theo Nghị Quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng ... năm 2025 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: 1.000đ/m²

1. PHƯỜNG CAO LÃNH

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
1	Đường Nguyễn Quang Diêu	
	- Đường 30 tháng 4 - Lý Thường Kiệt (Lộ L3)	7.200
	- Lý Thường Kiệt - Đường 26 tháng 3 (Lộ L3)	7.160
2	Đường Đặng Văn Bình	
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo (Lộ L2)	12.150
3	Đường giữa Ngân hàng BIDV - Sở LĐT&XH (Lộ L5)	3.150
4	Đường Phạm Ngũ Lão (bên hông Công ty HIDICO) (Lộ L3)	6.100
5	Đường Võ Trường Toản	
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo (Lộ L2)	12.150
6	Đường Trương Định	
	- Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Đình Chiểu (Lộ L3)	10.150
	- Nguyễn Đình Chiểu - Lý Thường Kiệt (Lộ L3)	8.800
	- Lý Thường Kiệt - cuối tuyến (đường Đ.02 bên hông Trụ sở Viettel) (Lộ L3)	7.200
7	Đường Lê Quý Đôn (Lộ L3)	10.150
8	Đường Nguyễn Trường Tộ	
	- Trương Định - Võ Trường Toản (Lộ L4)	4.050
9	Đường Nguyễn Văn Bảnh	
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo (Lộ L5)	2.050
10	Đường Nguyễn Văn Tre	
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo (Lộ L3)	7.200
11	Đường Trần Bình Trọng	
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo (Lộ L5)	2.050
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
	- Nguyễn Quang Diêu - Lê Hồng Phong (Lộ L4)	5.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
	- Lê Hồng Phong - cuối đường (Lộ L5)	2.050
13	Đường Trần Phú	
	- Trần Hưng Đạo - Tôn Đức Thắng (Lộ L3)	5.700
	- Tôn Đức Thắng - Nguyễn Quang Diêu (Lộ L4)	3.250
14	Đường Trần Hưng Đạo	
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng (Lộ)	
	+ Phía trên đường (Lộ L4)	4.750
	+ Phía bờ sông (Lộ L5)	3.150
	- Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Tre	
	+ Phía trên đường (Lộ L5)	3.150
	+ Phía bờ sông (Lộ L5)	1.900
	- Nguyễn Văn Tre - Đường 30 tháng 4	
	+ Đường nhựa mặt cắt 7m	
	● Phía trên đường (Lộ L5)	1.900
	● Phía bờ sông (Lộ L5)	1.100
	+ Đường nhựa mặt cắt 3,5m	
	● Phía trên đường (Lộ L5)	1.250
	● Phía bờ sông (Lộ L5)	1.100
	+ Đường nhánh tổ 23, 24	
	● Trần Hưng Đạo - 30 tháng 4 (Lộ L5)	1.650
15	Đường Lê Hồng Phong (Lộ L4)	5.700
16	Phố chợ Mỹ Ngai (Lộ L4)	4.050
17	Đường nội bộ Sở Xây dựng (Lộ L5)	2.050
18	Đường Lê Thị Riêng	
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo (Lộ L3)	6.900
19	Đường nội bộ khu Tái định cư Phường 1 cũ (khu 1, 2, 3)	
	- Đường 3,5m (Lộ L5)	2.300
	- Đường 5m (Lộ L4)	2.700
	- Đường 7m (Lộ L4)	3.000
20	Khu dân cư xóm 3	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường Lê Văn Chánh, Nguyễn Long Xảo, Lê Thị Cẩn (7m) (Lộ L4)	3.650
	- Đường Bùi Văn Dự, Phan Văn Bảy (5m) (Lộ L4)	3.250
21	Đường cặp kênh Rạch Chùa	
	- Võ Trường Toàn - Ngô Thị Nhậm (Lộ L5)	1.350
22	Đường Lê Văn Tám (Lộ L5)	3.650
23	Đường nội bộ Công ty Sao Mai An Giang (Lộ L4)	3.250
24	Đường Lê Văn Chánh	
	- Nguyễn Thị Minh Khai - Trần Phú (Lộ L4)	4.600
25	Đường 26 tháng 3	
	- Tôn Đức Thắng - Đặng Văn Bình (Lộ L4)	3.650
26	Đường đan tổ 17 khóm 2	
	- Nguyễn Văn Tre - cuối đường (Lộ L5)	1.650
27	Đường tổ 3 khóm 1	
	- Lê Quý Đôn - Trương Định (Lộ L5)	1.650
28	Đường Dương Văn Hòa (đoạn Đặng Văn Bình - Nguyễn Quang Điều) (Lộ L5)	1.650
29	Đường số 4 khu Lia 4, khóm 5 (7m) (Lộ L4)	3.650
30	Đường số 2, số 3, số 5, số 7, số 8, khu Lia 4, khóm 5 (5,5m) (Lộ L4)	3.250
31	Đường số 6 có dây phân cách giữa, khu Lia 4, khóm 5 (14m) (Lộ L3)	6.500
32	Hẻm số 1 và số 2, khu Lia 4, Khóm 5	2.700
33	Đường đan cặp sông Cao Lãnh (cầu Nguyễn Văn tre - cầu Kênh Cụt) (Lộ L5)	3.250
34	Đường Đ-01 (đường bên hông Trụ sở Viettel)	
	- Ngô Thị Nhậm - Cuối tuyến (Lộ L3)	6.500
35	Đường Đ-03	
	- Trương Định - Đường Đ-04 (Lộ L3)	6.500
36	Đường Đ-04	
	- Ngô Thị Nhậm - Trần Hưng Đạo (Lộ L3)	6.500
37	Đường phía sau Trung tâm Khuyến Nông, Khuyến Ngư (Lộ L5)	1.650
38	Đường nhựa phía sau dãy phố Nguyễn Huệ	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường 30 tháng 4 - Nguyễn Đình Chiểu (Lộ L2)	13.500
39	Các tuyến nhựa nội bộ (Khu Shophouse Vincom) (Lộ L2)	13.500
40	Hẻm đường 30 tháng 4	
	- Hẻm khu kiến ốc cục (Lộ L1)	2.450
	- Hẻm cặp hàng rào phụ nữ Tỉnh (Lộ L2)	1.650
	- Hẻm vào Bệnh viện Y học dân tộc (Lộ L1)	2.450
41	Hẻm đường Tôn Đức Thắng gồm khu tập thể, Bệnh viện, Đài truyền hình, Sở Khoa học và Công nghệ	1.650
42	Đường 11m (Đoạn Dương Văn Hòa đến cuối đường) (Lộ L5)	1.620
43	Đường Hùng Vương	
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Trãi (Lộ L1)	43.200
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thị Nhậm (Lộ L1)	26.350
	- Ngô Thị Nhậm - Ngô Quyền (Lộ L2)	17.550
44	Đường Nguyễn Du	
	- Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt (Lộ L1)	43.200
45	Đường Tháp Mười	
	- Đốc Binh Kiều - Lý Thường Kiệt (Lộ L1)	43.200
46	Đường Lê Lợi	
	- Hai Bà Trưng - Lý Thường Kiệt (Lộ L1)	43.200
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi (Lộ L2)	18.250
	- Nguyễn Trãi - Ngô Quyền (Lộ L3)	8.100
47	Đường Phan Văn Hân (Lộ L5)	3.250
48	Đường Hai Bà Trưng	
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi (Lộ L2)	17.850
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên (Lộ L2)	10.400
49	Đường Lê Anh Xuân	
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi (Lộ L2)	18.250
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thị Nhậm (Lộ L2)	15.700
	- Ngô Thị Nhậm - Ngô Quyền (Lộ L3)	8.800
50	Đường Nguyễn Văn Trỗi	
	- Nguyễn Trãi - Võ Thị Sáu (Lộ L1)	14.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
	- Ngô Thị Nhậm - Nguyễn Trãi (Lộ L2)	11.750
	- Ngô Quyền - Ngô Thị Nhậm (Lộ L2)	8.100
51	Đường Lý Tự Trọng	
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi (Lộ L1)	17.850
52	Đường Võ Thị Sáu	
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi (Lộ L2)	17.850
53	Đường Đỗ Công Tường	
	- Nguyễn Huệ - Hùng Vương (Lộ L1)	32.400
54	Đường Lê Thị Hồng Gấm	
	- Hùng Vương - Nguyễn Du (Lộ L3)	13.000
55	Đường Nguyễn Minh Trí	
	- Hùng Vương - Nguyễn Du (Lộ L3)	13.000
56	Đường Phan Đình Phùng	
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám (Lộ L5)	3.250
57	Đường Nguyễn Tri Phương	
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám (Lộ L5)	3.250
58	Đường Phan Chu Trinh	
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám (Lộ L5)	3.250
59	Đường Hoàng Văn Thụ	
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám (Lộ L5)	3.250
60	Đường Hoàng Hoa Thám	
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám (Lộ L5)	3.250
61	Đường Bùi Thị Xuân	
	- Hai Bà Trưng - Cách Mạng Tháng Tám (Lộ L5)	3.250
62	Đường Đồng Đa	
	- Hai Bà Trưng - cuối đường (Lộ L5)	3.250
63	Đường Bà Triệu (đoạn Phường 2 cũ)	
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu (Lộ L4)	3.250
64	Đường Lý Công Uẩn	
	- Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng (Lộ L5)	3.250

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
65	Đường Chu Văn An	
	- Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng (Lộ L5)	4.600
66	Đường Tô Hiến Thành	
	- Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng (Lộ L4)	3.250
67	Đường Lê Văn Hưu	
	- Cách Mạng Tháng Tám - Hai Bà Trưng (Lộ L5)	3.250
68	Đường Ngô Sĩ Liên	
	- Hai Bà Trưng - Nguyễn Đình Chiểu (Lộ L5)	3.250
69	Đường Đoàn Thị Điểm	
	- Nguyễn Tri Phương - Hoàng Văn Thụ (Lộ L5)	2.700
70	Đường Tôn Thất Tùng	
	- Cách Mạng Tháng Tám - Đốc Binh Kiều (Lộ L5)	4.600
71	Đường Hồ Tùng Mậu	
	- Lê Lợi - cuối đường (Lộ L5)	3.250
72	Đường đan cặp Trường Tiểu học Chu Văn An (Lộ L5)	3.250
73	Đường Trần Quang Khải	
	- Nguyễn Văn Trỗi - Lê Anh Xuân (Lộ L5)	3.250
74	Các hẻm nhỏ cắt các đường thuộc phường Cao Lãnh gồm: Nguyễn Huệ, Nguyễn Đình Chiểu (đoạn Nguyễn Huệ - Lê Lợi), Đốc Binh Kiều, cạnh nhà sách Nguyễn Văn Cừ, Đỗ Công Tường, Lý Thường Kiệt	8.100
75	Hẻm 220 đường Nguyễn Huệ (ngang trường THPT thành phố) (Lộ L1)	6.500
76	Hẻm Rạch Thợ Bạc (Lộ L1)	3.250
77	Hẻm Tổ 36 khóm 3 (Lộ L2)	2.700
78	Hẻm Tổ 32 đến 36 khóm 3 (Lộ L2)	2.700
79	Đường Phạm Nhơn Thuận	
	- Ngô Quyền - Cách Mạng Tháng Tám (Lộ L5)	2.050
80	Đường Chi Lăng	
	- Ngô Quyền - Nguyễn Trãi (Lộ L4)	4.600
	- Nguyễn Trãi - đường số 18 (Lộ L4)	6.500
81	Các đường cắt ngang đường Nguyễn Trãi (Lộ L5)	1.100
82	Khu dân cư Phường 3 cũ	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường 3,5m (Lộ L5)	3.250
	- Đường Phan Thị Huỳnh, Trần Văn Thường, Phan Thị Thoại, Huỳnh Văn Ninh, Bùi Văn Chiêu (5,5m) (Lộ L4)	3.250
	- Đường Chi Lăng, Nguyễn Trãi, Phạm Thị Uẩn, Lê Thị Hương, Nguyễn Văn Mười, Bà Triệu (7m) (Lộ L4)	4.600
83	Các đường đá Phường 3 cũ (Lộ L5)	1.100
84	Các tuyến đường đan Khóm Mỹ Phước (Lộ L5)	1.350
85	Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bải	
	- Cách Mạng Tháng Tám - Ngô Quyền (Lộ L5)	1.250
	- Đường nhánh Rạch Miễu - Ngô Quyền (Lộ L5)	1.250
86	Đường nhựa Rạch Miễu - Rạch Bải bờ trên	
	- Ngô Quyền - Cuối tuyến (Lộ L5)	1.250
87	Đường nhựa Thông Lưu	
	- Cách Mạng Tháng Tám - Ngô Quyền (Lộ L5)	1.250
88	Đường nhựa kênh ngang	
	- Cách Mạng Tháng Tám - Ngô Quyền (Lộ L5)	1.250
89	Đường kênh Xáng ngoài, các hẻm nhỏ khu bùng binh (Lộ L5)	1.100
90	Đường Bà Triệu (đoạn Phường 3 cũ)	
	- Nguyễn Trãi - giáp Nguyễn Đình Chiểu (Lộ L3)	6.500
91	Đường số 3	
	- Nguyễn Trãi - Ngô Thị Nhậm (Lộ L3)	5.400
92	Đường số 4 (Lộ L3)	10.800
93	Đường số 18 (Lộ L3)	10.800
94	Đường số 17 (Lộ L3)	10.800
95	Đường số 7 (Lộ L3)	10.800
96	Đường 2A (Lộ L4)	10.800
97	Đường 2B (Lộ L4)	7.600
98	Đường Nguyễn Văn Cừ (Lộ L4)	2.700
99	Đường Phùng Hưng	
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương (Lộ L5)	2.050
100	Đường Bùi Văn Kén	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
	- Nguyễn Thái Học - Trần Thị Nhung (Lộ L5)	2.700
101	Đường Phan Đình Giót	
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương (Lộ L5)	2.050
102	Đường Trần Thị Thu	
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương (Lộ L5)	3.250
	- Thiên Hộ Dương - Trần Thị Nhung (Lộ L5)	3.250
	- Trần Thị Nhung - Đình Bộ Lĩnh (Lộ L5)	2.700
103	Đường Nguyễn Bình Khiêm (Lộ L5)	3.250
104	Đường Nguyễn Công Trứ	
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học (Lộ L5)	3.000
105	Đường Trần Thị Nhung (Lộ L3)	6.500
106	Đường Lê Văn Đáng	
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học (Lộ L5)	2.050
107	Đường Bà Huyện Thanh Quan	
	- Phạm Hữu Lầu - Giáp xã Hoà An (Lộ L5)	1.650
108	Đường Cao Thắng	
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thái Học (Lộ L5)	1.650
109	Đường đan rạch Ba Khía (Lộ L5)	1.100
110	Đường Lê Văn Sao	
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Bình Khiêm (Lộ L5)	3.000
111	Đường nội bộ Trung tâm Văn hoá Tỉnh (3,5m)	
	- Đường số 1 (Hẻm tổ 18, khóm 3 - Nguyễn Bình Khiêm) (Lộ L5)	2.050
	- Đường số 2 (Thiên Hộ Dương - Đường số 1 Trung tâm văn hóa) (Lộ L5)	2.050
112	Đường nội bộ Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc	
	- Đường số 1 (Phạm Hữu Lầu - Cao Thắng) (5,5m) (Lộ L5)	1.650
	- Đường số 2 (Phạm Hữu Lầu - Lê Văn Đáng) (5,5m) (Lộ L5)	1.650
	- Đường số 3 (Lê Văn Hoanh - Nguyễn Thái Học) (9,0m) (Lộ L5)	2.050
	- Đường Nguyễn Văn Sảnh (Đường số 2 - Nguyễn Thái Học) (9,0m) (Lộ L5)	2.050

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường Lê Văn Hoanh (Đường số 1 - Nguyễn Văn Sảnh) (9,0m) (Lộ L5)	2.050
	- Đường Lê Văn Giáo (Cao Thắng - Lê Văn Đáng) (10,5m) (Lộ L5)	2.700
113	Đường Trần Tế Xương (Lộ L5)	1.350
114	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Lộ L5)	1.350
115	Đường Phùng Hưng 2 (đoạn từ đường Phan Đình Giót - đường Bùi Văn Kén) (Lộ L5)	2.700
116	Đường Lia 6A (đoạn từ đường Phùng Hưng 2 - đường Nguyễn Văn Cừ) (Lộ L5)	1.350
117	Hẻm số 9	
	- Trần Thị Nhượng - Cuối đường (Lộ L5)	2.700
118	Đường số 3	
	- Trần Thị Thu - Cuối đường (Lộ L5)	1.650
119	Đường tổ 38, khóm 4 (Lộ L5)	1.100
120	Đường tổ 18, khóm 3 (Lộ L5)	1.100
121	Khu dân cư Phường 4 – Hòa An (giai đoạn 2)	
	- Đường Trần Thị Thu (10,5m) (Lộ L4)	14.500
	- Đường 7m (Lộ L4)	12.080
122	Khu vực Trạm khuyến nông cũ (đường Phùng Hưng 2 nối dài từ Bùi Văn Kén – Phạm Hữu Lầu)	
	- Đường 4,5m (Lộ L5)	17.500
123	Đường Văn Tấn Bẫy (Lộ L5)	1.350
124	Đường Quán Bạch (Lộ L5)	1.100
125	Đường vào khu tập thể trường Đại học Đồng Tháp (Lộ L5)	1.650
126	Đường vào trường Thực hành Sư phạm (Lộ L5)	2.050
127	Khu phố chợ Tân Việt Hoà (Lộ L5)	3.250
128	Khu phố chợ Tân Tịch (Lộ L5)	2.450
129	Đường An Nhơn (Lộ L5)	2.450
130	Các đường đất cắt đường Phạm Hữu Lầu (Lộ L5)	1.100
131	Đường Cái Tôm	
	- Đường đan đi Phường 6 - cầu Cái Tôm trong (Lộ L5)	1.650
132	Đường nhựa ấp chiến lược (Lộ L5)	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
133	Các đường đan Phường 6 cũ (Lộ L5)	1.250
134	Đường nhựa vào trường THCS Phạm Hữu Lầu (Lộ L5)	1.650
135	Nguyễn Văn Khải	1.100
	- Cầu Miếu Đôi - giáp ranh xã Tịnh Thới cũ (Lộ)	
136	Nguyễn Văn Voi (Lộ L5)	2.700
137	Đường vào trường TH Phan Chu Trinh (Lộ L3)	3.250
138	Đường Tân Việt Hoà	
	- Phạm Hữu Lầu - cầu Bà Bảy (Lộ L4)	2.050
139	Đường Trần Trọng Khiêm	
	- Cầu Cái Tôm trong - Giáp xã Tịnh Thới cũ (Lộ L5)	1.350
140	Đường đất từ chợ Tân Tịch đến sau hậu Tỉnh Đội (Lộ L5)	1.100
141	Khu tái định cư Nhà ở sinh viên tập trung khu vực thành phố Cao Lãnh	
	- Đường 7m (Lộ L5)	2.450
	- Đường 9m (Lộ L5)	4.050
	- Đường 21m (Lộ L3)	6.500
142	Đường Miếu Ngói (Phạm Hữu Lầu - giáp tổ 34) (Lộ L5)	1.350
143	Đường Khai Long (Lộ L5)	1.350
144	Đường tại Khu ký túc xá Sinh viên	
	- Đoạn từ Phạm Hữu Lầu đến Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên (cấp hàng rào Tỉnh đội) (Lộ L5)	5.400
	- Đoạn từ đường Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên - đường đi xã Tịnh Thới (Lộ L5)	2.050
145	Đường Lia 16, Phường 6	
	- Đường nhựa đi vào Trường THPT Thiên Hộ Dương (Lộ L5)	1.650
	- Đường đan Tổ 48 (Lộ L5)	1.350
146	Khu tái định cư dự án Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, thành phố Cao Lãnh	
	- Đường 15m (Lộ L3)	5.400
	- Đường 9m (Lộ L4)	4.050
	- Đường 7,5m (Lộ L5)	3.400
	- Đường 5,5m (Lộ L5)	2.700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
147	Đường bờ bắc sông Tiền (Lộ L5)	1.350
148	Đường Lê Văn Cử	
	- Nguyễn Thái Học - Hoà Đông (Lộ L5)	2.200
	- Hoà Đông - Hoà Tây (Lộ L5)	1.350
149	Đường Võ Văn Trị (đường số 1) (Lộ L4)	3.000
150	Đường nội bộ Khu tập thể Sở Kế hoạch - Đầu tư (2 tuyến) (Lộ L5)	1.650
151	Đường Hoà Đông	
	- Nguyễn Thái Học - cầu Sắt Vỹ (Lộ L4)	4.050
	- Cầu Sắt Vĩ - Cầu Cái da (Lộ L2)	4.050
	- Cầu Cái Da - cuối đường (Lộ L2)	3.400
152	Huỳnh Thúc Kháng	
	- Hòa Đông - Giáp xã Hòa An cũ (Lộ L5)	1.350
	- Lộ Hoà Tây - Giáp địa bàn phường Hòa Thuận cũ (Lộ L2)	850
153	Khu tái định cư trường Cao đẳng cộng đồng	
	- Đường mặt cắt 5,5 mét (Lộ L4)	3.250
	- Đường mặt cắt 7 mét (Lộ L4)	3.650
	- Đường mặt cắt 10,5 mét (Lộ L3)	5.300
	- Đường mặt cắt 12 mét (Lộ L3)	5.700
	- Đường mặt cắt 25 mét (Lộ L3)	6.500
154	Đường đản Rạch Cái Sơn (Lộ L5)	1.100
155	Đường đản Lò rèn (Lộ L5)	1.100
156	Đường đản hàng me (khu chuồng bò) (Lộ L5)	1.100
157	Đường Lia 10B	
	- Nguyễn Thái Học - Tôn Đức Thắng (Lộ L5)	1.100
	- Tôn Đức Thắng - Hòa Đông (Lộ L5)	2.200
158	Các tuyến đường xung quanh trường THCS Nguyễn Chí Thanh	
	- Đường số 1, số 2, số 3 (Lộ L5)	4.350
159	Đường Nguyễn Hữu Kiển	
	- Hoà Tây - cầu Sáu Quốc (Lộ L2)	1.650
	- Cầu Sáu Quốc - Chợ Tân Thuận (Lộ L2)	1.350

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
	- Chợ Tân Thuận - bến đò Mỹ Hiệp (Lộ L2)	1.100
160	Đường Hòa Tây	
	- Nguyễn Thái Học - cầu Xẻo Bèo (Lộ L5)	2.200
	- Cầu Xẻo Bèo - cầu Bằng Lăng (Lộ L2)	1.100
	- Cầu Bằng Lăng - giáp sông Tiền (Lộ L2)	1.100
161	Đường Bà Huyện Thanh Quan (đường Hòa Tây - giáp Phường 4 cũ) (Lộ L3)	850
162	Cụm dân cư Xẻo Bèo (Hoà An)	
	- Đường 9m (đối diện nhà lồng chợ) (Lộ L1)	1.650
	- Đường Đinh Thị Đánh, Phan Thị Bảy (7m) (Lộ L1)	1.350
	- Đường Trần Bá Lê (11m) (Lộ L2)	1.500
	- Đường Ngô Thị Giềng, Huỳnh Thúc Kháng (5,5m) (Lộ L3)	1.150
	- Đường Phan Thị Thâm, Lê Kim Hạnh, Nguyễn Văn Hạo, Đỗ Văn Y (3,5m) (Lộ L4)	1.050
163	Chợ Sáu Quốc (Hoà An) (Lộ L4)	1.250
164	Chợ Thông Lưu (Hoà An) (Lộ L1)	850
	Chợ Thông Lưu (Hoà An) (Lộ L4)	700
165	Đường đan tổ 10 ấp Hòa Lợi và ấp Hòa Long (Lộ L4)	550
166	Đường đan tổ 7 ấp Hòa Long (Lộ L4)	550
167	Đường đan tổ 3, tổ 4 ấp Hòa Mỹ (Lộ L4)	550
168	Đường Xếp Lá (Lộ L4)	550
169	Đường đan ven sông Hổ Cừ (Hoà Đông - Phường 6) (Lộ L3)	1.350
170	Đường Cái Tôm (Đoạn từ lộ Hòa Đông - giáp Phường 6) (Lộ L3)	1.100
171	Đường ven sông Hổ Cừ (cầu Vàm Hoà Đông - cầu Vàm Thông Lưu) (Lộ L3)	1.100
172	Đường đan rạch Cái Da Bờ Bắc (Lộ L4)	700
173	Đường rạch Bà Bướm (Lộ L4)	850
174	Đường từ Vàm Thông Lưu - cầu Miếu Bà (ấp Đông Bình) (Lộ L4)	700
175	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Lộ L4)	850
176	Đường Trần Tế Xương (Lộ L4)	850
177	Đường Lê Văn Cừ (Hoà An) - Lộ Hoà Tây - Kênh Sáu Quốc (Lộ L4)	550

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
178	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Tôm, ấp Đông Bình (Lộ L4)	550
179	Đường nhựa bờ Nam rạch Cái Sâu, ấp Hòa Mỹ và ấp Hòa Hưng (Lộ L4)	550
180	Đường Rạch Ông Đá ấp Hòa Hưng (Lộ L4)	550
181	Đường chùa Kim Quang ấp Đông Bình (xã Hòa An - Phường 6) (Lộ L4)	550
182	Đường đan Cái Da (bờ nam) (Lộ L4)	550
183	Đường Bà Đuôi, ấp Hòa Lợi (Lộ L4)	550
184	Đường tổ 4, tổ 6, ấp Hòa Long (Lộ L4)	550
185	Đường Hòa Na (Lộ L4)	550
186	Đường vào nhà máy nước Đông Bình (đoạn đường ven sông Hồ Cừ - nhà máy nước Đông Bình) (Lộ L3)	850
187	Đường Nguyễn Thị Đàm	
	- Cầu ngọn Cái Tôm - đường Nguyễn Công Nhân (Lộ L3)	1.350
	- Đường ngã ba cầu Sáu Quốc - cầu ngọn Cái Tôm (Lộ L3)	1.350
188	Đường từ Nguyễn Hữu Kiến - ngã ba cầu Sáu Quốc (Lộ L3)	1.650
189	Đường đan rạch bà Dương xã Hòa An cũ (đoạn Nguyễn Hữu Kiến - giáp xã Tân Thuận Tây) (Lộ L2)	700
190	Đường nhựa tuyến đường Xẻo Bèo (Lộ L4)	700
191	Đường Vành Đai Tây	
	- Từ giáp Đường Trần Bá Lê – giáp Đường Hòa Đông (Lộ L4)	4.730
192	Chợ xã Tịnh Thới (Lộ L1)	1.100
193	Đường Tân Việt Hòa	
	- Cầu Bà Bảy - cầu UBND xã Tịnh Thới (Lộ L2)	1.350
	- Cầu UBND xã Tịnh Thới - bến đò Dơi Me (Lộ L2)	1.100
194	Đường Nguyễn Hương - Tịnh Thới	
	- Cầu Long Sa - cầu Long Hồi (Lộ L2)	1.250
	- Cầu Long Hồi - cống Năm Bời (Lộ L2)	1.100
195	Đường Trần Trọng Khiêm	
	- Từ cống Cần Quýt - Cầu Khém Cá Chốt (Lộ L2)	1.250
	- Cầu Khém Cá Chốt - Bến đò Phường 3 (Lộ L4)	850
	- Bến đò Phường 3 - Chùa Hội Khánh (Lộ L4)	700
196	Đường Nguyễn Thị Trà (Lộ L3)	1.100

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
197	Đường đan Long Sa - đình Tân Tịch (Lộ L3)	1.250
198	Đường Hồ Thị Trâm - Tịnh Thới (Lộ nhựa từ chợ Hoà Bình - đuôi Huyện Vũ)	
	- Đường cầu Ông Khuôn - Chợ Hoà Bình (Lộ L4)	950
	- Đường Chợ Hoà Bình - Huyện Vũ (Lộ L4)	850
199	Đường Xóm Hén (Lộ L4)	700
200	Đường nhựa Phường 6 cũ - cầu Khém Cá Chốt trong (Lộ L4)	700
201	Đường Dương Thị Mỹ - Tịnh Thới (Đường nhựa từ chợ Hòa Bình - Ngã ba Cây Me) (Lộ L4)	850
202	Đường dẫn lên - xuống cầu Cao Lãnh (Lộ L2)	1.350
203	Đường Đình Công Bê	
	- Đường bến đò Phường 3 - cầu Sông Tiên (đường nhựa xã Tịnh Thới đi bến đò Phường 3) (Lộ L4)	950
	- Đường Chợ Tịnh Thới - cầu Đình Tịnh Mỹ (Lộ L4)	850
	- Đường cầu Đình Tịnh Mỹ - cống Tám Nhường (Lộ L4)	850
204	Đường nhựa cầu Tám Nhường - Khém Lớn hồ tôm (Lộ L4)	850
205	Đường Sông Tiên (cống Bảy Tu Phường 6 - chùa Hội Khách) (Lộ L4)	1.100
206	Đường nhựa cầu Long Hồi - cầu Nhạc Thìn (Lộ L4)	1.100
207	Đường nhựa cầu Mười Y - Ngã Quát (Lộ L4)	1.100
208	Đường nhựa từ cầu Nhạc Thìn - cầu Mười Y (Lộ L4)	1.100
209	Đường đan cầu Bảy Phụng - cuối tuyến (Lộ L4)	700
210	Đường đan Cả Sung (Lộ L4)	700
211	Đường đan tổ 10 ấp Tịnh Mỹ (Lộ L4)	700
212	Đường đan tổ 01 ấp Tịnh Mỹ (Lộ L4)	700
213	Đường đan cống Long Sung - cuối tuyến (Tư Là) (Lộ L4)	700
214	Đường đan cống Long Sung - cuối tuyến (Sáu Long) (Lộ L4)	700
215	Đường đan cầu Trạm Xá - nhà ông Duyên (Lộ L4)	700
216	Đường Đình Tịnh Mỹ (cống Năm Kỳ - Doi Me) (Lộ L4)	1.350
217	Đường bến đò Doi Me - rạch Long Sung (Lộ L4)	950
218	Cụm dân cư Khu hành chính xã Tân Thuận Tây cũ	
	- Đường số 2, đường số 4, đường số 10 (7m) (Lộ L2)	700

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
	- Đường số 3, đường số 9 (10,5m) (Lộ L1)	850
219	Khu dân cư Tân Thuận Tây	
	- Đường số 1 (9m) (Lộ L2)	4.750
	- Đường số 3 (5,5m) (Lộ L3)	4.350
220	Đường Lê Thị Thôi (bến đò Mỹ Hiệp - cầu Phạm Văn Hỷ) (Lộ L4)	850
221	Đường Mai Thị Chuông (Lộ L4)	850
222	Đường rạch Xếp Cả Kịch (ấp Tân Dân, ấp Tân Hậu) (Lộ L4)	550
223	Đường từ cầu chợ Trần Quốc Toàn - đường Nguyễn Hữu Kiến (Lộ L2)	1.100
224	Đường Lê Thị Kính (Nguyễn Hữu Kiến - Nguyễn Công Nhân) (Lộ L4)	810
225	Chợ xã Tân Thuận Đông cũ (Lộ L1)	1.350
	Chợ xã Tân Thuận Đông cũ (Lộ L4)	1.100
226	Khu dân cư Tân Thuận Đông	
	- Đường rộng 5,5m (Lộ L3)	700
227	Khu dân cư Tân Thuận Đông (khu mới)	
	- Đường 5,5m (Lộ L3)	1.950
	- Đường 7,5m (Lộ L2)	2.050
	- Đường 9,0m (Lộ L2)	2.160
228	Đường số 1, xã Tân Thuận Đông cũ (Lộ L3)	1.100
229	Đường Nguyễn Huệ	
	- Cầu Đúc - Cầu Đình Trung (Lộ L1)	43.200
230	Đường 30 tháng 4	
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng (Lộ L2)	16.200
	- Tôn Đức Thắng - cầu Kênh Cụt (Lộ L2)	13.500
231	Đường Cách Mạng Tháng Tám	
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi (Lộ L1)	28.350
	- Lê Lợi - cầu Xáng (Lộ L2)	13.250
	- Cầu Xáng - cầu Ông Cân (Lộ L5)	2.300
	- Cầu Ông Cân - Kênh Ngang (Lộ L5)	1.350
	- Kênh Ngang - Nhà máy xử lý nước thải (Lộ L5)	1.250
232	Đường Lý Thường Kiệt	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
	- Chi Lăng - Lê Lợi (Lộ L1)	43.200
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ (Lộ L1)	43.200
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng (Lộ L1)	28.350
	- Đường Sở Tư pháp - cuối tuyến (Lộ L3)	4.050
233	Đường Tôn Đức Thắng	
	- Đường 30 tháng 4 - Trần Hưng Đạo (Lộ L2)	10.150
	- Nguyễn Thái Học - Thiên Hộ Dương (Lộ L4)	4.600
234	Đường Ngô Quyền	
	- Trần Hưng Đạo - Lê Lợi (Lộ L4)	4.600
	- Lê Lợi - Kênh 16 (Lộ L5)	2.050
	- Kênh 16 - cống Thông Lưu (Lộ L5)	1.350
	- Cống Thông Lưu - Nhà máy xử lý nước thải (Lộ L5)	1.250
235	Đường Ngô Thị Nhậm	
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ (Lộ L3)	8.100
	- Nguyễn Huệ - Tôn Đức Thắng (Lộ L2)	8.100
	- Tôn Đức Thắng - Lê Thị Riêng (Lộ L2)	8.100
	- Lê Lợi - Đường số 3 (Lộ L3)	5.400
236	Đường Nguyễn Trãi	
	- Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ (Lộ L3)	12.150
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi (Lộ L2)	15.400
	- Lê Lợi - cầu Kinh 16 (Lộ L4)	4.600
	- Cầu Kinh 16 - hết trụ sở UBND Phường 3 cũ (Lộ L4)	4.050
237	Đường Nguyễn Thái Học	
	- Cầu Cái Tôm trong - Phạm Hữu Lầu (Lộ L5)	4.050
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu (Lộ L4)	5.700
	- Nguyễn Thị Lựu - Hoà Đông (Hòa Thuận) (Lộ L4)	4.050
	- Hòa Đông - Hòa Tây (Hòa Thuận) (Lộ L3)	3.800
238	Đường Thiên Hộ Dương	
	- Nguyễn Bình Khiêm - Phạm Hữu Lầu (Lộ L3)	6.100
	- Phạm Hữu Lầu - Nguyễn Thị Lựu (Lộ L3)	7.600

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
	- Nguyễn Thị Lựu - Hòa Đông (Lộ L3)	6.100
	- Cầu Hòa Đông - đường Võ Văn Trị (Lộ L3)	5.400
239	Đường Phạm Hữu Lầu	
	- Cầu Đúc - cầu Cái Sâu (Lộ L2)	8.550
	- Cầu Cái Sâu - cầu Cái Tôm (Lộ L3)	8.550
	- Cầu Cái Tôm - bến phà Cao Lãnh (Lộ L3)	5.700
240	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
	- Võ Trường Toản - Nguyễn Huệ (Lộ L3)	10.150
	- Nguyễn Huệ - Lê Lợi (Lộ L1)	43.200
	- Lê Lợi - Ngô Sĩ Liên (Lộ L4)	4.050
	- Ngô Sĩ Liên - Cách mạng Tháng Tám (Lộ L5)	1.650
241	Đường Nguyễn Thị Lựu	
	- Nguyễn Thái Học - Trần Thị Nhượng (Lộ L4)	4.500
	- Trần Thị Nhượng - Đình Bộ Lĩnh (Lộ L4)	4.500
242	Đường Trần Hữu Trang	
	- Cầu Cái Sâu - Hoà Đông (Lộ L5)	1.650
243	Đường Đốc Binh Kiều	
	- Lê Lợi - Nguyễn Huệ (Lộ L1)	43.200
	- Nguyễn Huệ - Trương Định (Lộ L2)	13.500
244	Đường Đình Bộ Lĩnh	
	Phạm Hữu Lầu - Hòa Đông (Lộ L5)	1.650
245	Các tuyến đường Khu Tái định cư Hòa An - P4	
	- Đường 7 mét (kể cả đường Nguyễn Thị Lựu nối dài từ cầu Nguyễn Thị Lựu và đoạn nối đến đường Hòa Đông) (Lộ L4)	4.050
	- Đường 10,5 mét (Lộ L4)	4.050
	- Đường 14 mét (kể cả đoạn nối đến đường Hòa Đông) (Lộ L3)	5.700
	- Đường tiếp giáp công viên (Lộ L5)	2.450
246	Đường kênh Chợ	
	- Lý Thường Kiệt - Nguyễn Trãi (Lộ L2)	14.850
	- Nguyễn Trãi - Ngô Quyền (Lộ L3)	8.100
247	Đường Sở Tư pháp	

STT	Tên đường, đoạn đường, khu vực	Đơn giá Vị trí 1
	- Nguyễn Huệ - Sông Cao Lãnh (Lộ L3)	4.050
	- Đường Ngô Quyền - đường Tân Việt Hoà (Lộ L3)	3.400
248	Đường đê bao ven Sông Tiền	
	- Cầu Cao Lãnh - Phạm Hữu Lầu (Lộ L3)	2.000
	- Đường Phạm Hữu Lầu - Khém Vườn (Phường 6) (Lộ L3)	2.700
	- Khém Vườn - đường Hoà Đông (Hoà An) (Lộ L3)	2.050
249	Quốc lộ N2B (Lộ L1)	4.050